

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN THỐNG NHẤT THEO CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM SO VỚI THÔNG LỆ KẾ TOÁN QUỐC TẾ: MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Đông Phương

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

Ngày nhận bài: 17/6/2015

Ngày chấp nhận đăng: 08/7/2015

TÓM TẮT

Thông tư mới ban hành số 200/TT-BTC của Bộ tài chính về chế độ kế toán doanh nghiệp có nhiều điểm mới và tiến bộ so với các quy định trước đó. Xét về mặt hệ thống tài khoản kế toán thống nhất, có nhiều vấn đề liên quan đến hệ thống tài khoản đòi hỏi cần phải được tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp thông lệ kế toán quốc tế. Bài viết này chỉ ra những mặt còn hạn chế của hệ thống tài khoản kế toán thống nhất và đề ra một số giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại đó.

Từ khoá: Thông tư 200/TT-BTC, Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất, chế độ kế toán doanh nghiệp.

ABSTRACT

There have been lots of new and advanced aspects in the new promulgated Circular No. 200/TT-BTC of the Ministry of Finance on the regime of enterprise accounting in comparison with previous regulations. As far as the viewpoint of the unified chart of accounts is concerned, it needs being further studied and amended and supplemented so as to be in conformity with international practices. This paper presents those flaws in the unified chart of accounts and recommends some solutions to help solve the problems.

Key words: Circular No 200/TT-BTC, the Unified Chart of Accounts, regime of enterprise accounting

1. Đặt vấn đề

Vừa qua, ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. So với những hướng dẫn trước đó về chế độ kế toán doanh nghiệp, nhìn chung, Thông tư số 200/TT-BTC có nhiều điểm mới, tiến bộ trên nhiều mặt. Tuy nhiên, Thông tư 200/TT-BTC vẫn còn một số hạn chế nhất định, chưa tiếp cận sâu rộng với thông lệ kế toán quốc tế.

Bài viết này phản ánh những khác biệt quan trọng giữa chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và thực hành kế toán theo thông lệ quốc tế (IAS/IFRS hoặc U.S. GAAP), xét trên khía cạnh hệ thống tài khoản kế toán. Những khác biệt này có ảnh hưởng nhất định đến việc thực hành kế toán của các doanh nghiệp nói chung, nhất là việc cung cấp thông tin phục vụ nhu cầu quản trị của doanh nghiệp.

2. Thực trạng hệ thống tài khoản kế toán thống nhất theo chế độ kế toán Việt Nam so với thông lệ quốc tế

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành (áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015) được ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 bao gồm các nội dung chính như: Hệ thống tài khoản kế toán, Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp độc lập, Chế độ chứng từ kế toán doanh nghiệp, Chế độ sổ kế toán và hình thức kế toán.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hệ thống tài khoản kế toán thống nhất mang tính bắt buộc, được dùng chung cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Trường hợp doanh nghiệp cần bổ sung hoặc sửa đổi tài khoản cấp 1, cấp 2 phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ tài chính trước khi thực hiện. Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài

khoản cấp 2, cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định mà không phải đề nghị Bộ tài chính chấp thuận.

Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất của Việt Nam có một số vấn đề như sau.

2.1. Loại tài khoản:

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, hệ thống tài khoản kế toán bao gồm 5 loại tài khoản tài sản, tài khoản nợ phải trả, tài khoản vốn chủ sở hữu, tài khoản doanh thu và tài khoản chi phí. Các tài khoản loại này được phân thành 9 nhóm tài khoản, từ 1 đến 9. Trước đây, còn có tài khoản loại 0 chỉ ghi đơn, còn gọi là tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán. Tài khoản loại 0 được trình bày trên báo cáo tài chính (bảng cân đối kế toán).

Theo thông lệ quốc tế, tài khoản kế toán cũng bao gồm 5 loại như trên và không có tài khoản ngoài bảng. Tất nhiên, không có khái niệm ghi đơn và không phải trình bày trên báo cáo tài chính.

Lần sửa đổi chế độ kế toán này theo Thông tư số 200/TT-BTC, hệ thống tài khoản kế toán đã có sự điều chỉnh phù hợp theo thông lệ kế toán quốc tế. Đó là, hệ thống tài khoản đã bớt hình thức rườm rà, phức tạp; việc ghi chép các nghiệp vụ kế toán cũng như việc lập và trình bày báo cáo tài chính, do đó, trở nên cụ thể hơn, đơn giản hơn.

2.2. Tên gọi của tài khoản

Theo thông lệ quốc tế, tên gọi của tài khoản là tên gọi ngắn gọn của số dư hay số phát sinh của tài khoản hay chỉ tiêu cần quản lý. Số dư hay số phát sinh của các tài khoản này có thể lấy một cách trực tiếp, dễ dàng, và nhanh chóng để phục vụ cho việc lập các báo cáo tài chính.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, một số tên gọi của các tài khoản không rõ nghĩa và không thống nhất, còn nhiều bất cập.

2.2.1. Tài khoản 213 – Tài sản cố định vô hình

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê, phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình.

Thông lệ quốc tế (IAS 38 – Intangible Assets), cũng có khái niệm tương tự, nhưng không gọi là tài sản cố định vô hình. Tài sản loại này được gọi là tài sản dài hạn vô hình (Intangible Non-current Assets) hay tài sản vô hình (Intangible Assets).

Theo chế độ kế toán Việt Nam, quyền sử dụng đất được xếp vào tài sản cố định vô hình. Trong khi đó, theo thông lệ quốc tế, đất (hay quyền sử dụng đất) là tài sản hữu hình. Điểm khác nhau này do sự khác nhau về thể chế chính trị. Ngoài ra, sự khác nhau này còn cho thấy việc coi trọng hình thức hơn bản chất của chế độ kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán Việt Nam xem tờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản vô hình, trong khi thông lệ quốc tế xem tờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ là hình thức, còn bản chất chính là việc sử dụng mảnh đất ấy.

2.2.2. Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam dùng tài khoản có số hiệu 214 với tên gọi Hao mòn tài sản cố định để theo dõi tình hình tăng giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại tài sản cố định trong quá trình sử dụng do trích khấu hao. Tài khoản 214 – có 4 tài khoản cấp

2: Tài khoản 2141 – Hao mòn tài sản cố định hữu hình, Tài khoản 2142 – Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính, Tài khoản 2143 – Hao mòn tài sản cố định vô hình, Tài khoản 2147 – Hao mòn bất động sản đầu tư.

Giữa chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và VAS 03, VAS 04 đều thống nhất ở các khái niệm liên quan đến tài sản cố định như: nguyên giá, khấu hao, giá trị phải khấu hao, ... Điểm khác nhau là tên gọi của tài khoản phản ánh khoản khấu hao và tên gọi của khoản mục này trình bày trên báo cáo tài chính.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, định kỳ, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh. Qua nhiều kỳ, khoản trích khấu hao này tăng dần lên (lũy kế), nhưng không gọi là “khấu hao lũy kế”, mà gọi là “hao mòn tài sản cố định”. Cũng khoản mục này, nhưng khi trình bày trên báo cáo tài chính lại có tên gọi khác là “giá trị hao mòn lũy kế”. Như vậy, cùng bản chất là khấu hao, nhưng khoản mục này lại tồn tại dưới nhiều hình thức tên gọi khác nhau.

Như vậy, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã diễn giải và đồng nghĩa từ “depreciation” với từ “hao mòn”? Theo Từ điển Tiếng Việt của Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, “hao mòn” là “động từ”, có nghĩa là “bị giảm sút dần, mất mát dần từng ít một trong quá trình hoạt động, sử dụng.” Còn “khấu hao” là danh từ. Chúng ta đều biết, để mô tả một khoản mục, hay đặt tên một khoản mục, người ta dùng danh từ, hay tính từ, hay kết hợp tính từ với danh từ. Không ai dùng động từ để đặt tên cho một khái niệm, hay khoản mục. Còn để giải thích cho khoản mục hay tên của khoản mục, người ta mới dùng động từ. Theo cách giải nghĩa trên, “hao mòn” tài sản cố định là tài sản cố định “bị giảm sút dần, mất mát dần từng ít một trong quá trình hoạt động, sử dụng”, hoàn toàn không có nghĩa là số tăng lên (lũy kế) trong quá trình sử dụng của tài sản cố định do trích khấu hao, trái với chủ ý của tên gọi “hao mòn tài sản cố định”.

Theo đó, dùng từ “hao mòn” để giải thích cho từ “khấu hao” là hợp lý. Nhưng không thể dùng từ “hao mòn” để thay thế cho từ “khấu hao” được. Rõ ràng, việc sử dụng tên tài khoản “hao mòn tài sản cố định” có sự bất cập, tối nghĩa.

Theo thông lệ quốc tế, tên gọi đầy đủ của Tài khoản Khấu hao lũy kế là “Accumulated Depreciation”, dùng để phản ánh số khấu hao lũy kế của tài sản cố định trong quá trình sử dụng. Tên gọi này được sử dụng thống nhất từ quá trình hạch toán cho đến quá trình trình bày khoản mục này trên báo cáo tài chính.

Thiết nghĩ, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam nên gọi tài khoản này là “Khấu hao lũy kế tài sản cố định”. Một mặt, tên gọi như vậy rất rõ ràng, súc tích. Mặt khác, tên gọi tài khoản này cũng phù hợp cách gọi theo thông lệ quốc tế.

2.3. Ghép chung nhiều khoản mục khác nhau vào một tài khoản hay tách các khoản mục giống nhau thành các tài khoản khác nhau

Theo thông lệ quốc tế, các chỉ tiêu khác nhau phải được ghi chép và trình bày riêng, không gộp chung các chỉ tiêu có bản chất và ý nghĩa khác nhau vào trong một tài khoản. Tương tự, các chỉ tiêu có bản chất và ý nghĩa giống nhau cần phải được gộp chung với nhau.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, việc ghép chung nhiều khoản mục có bản chất khác nhau vào một tài khoản hay ngược lại, việc tách các khoản mục có bản chất giống nhau thành các tài khoản khác nhau làm sai lệch bản chất của khoản mục. Ngoài ra, việc này có thể gây khó khăn cho kế toán trong việc lập các báo cáo tài chính. Kế toán không thể sử dụng số liệu

trực tiếp từ số phát sinh hay số dư của các tài khoản liên quan, mà phải lấy từ các sổ chi tiết có thể hiện khoản mục có liên quan.

2.3.1. Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính và Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

Tài khoản 515 – Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm rất nhiều khoản mục khác nhau, chẳng hạn: tiền lãi; cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập từ hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán; lãi tỷ giá hối đoái,...

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính. Tài khoản này cũng bao gồm rất nhiều khoản mục có bản chất khác nhau như: chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán cho người mua; lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ bán ngoại tệ; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh,...

Theo thông lệ quốc tế, các hoạt động tài chính là các hoạt động làm thay đổi quy mô và cấu trúc vốn của doanh nghiệp. IAS/IFRS không có khái niệm Doanh thu hoạt động tài chính (Finance Revenue), mà chỉ đưa ra các khái niệm cụ thể, rõ ràng hơn như Thu nhập lãi tiền vay (Interest Income), Cổ tức (Dividends), Thu nhập bản quyền (Royalties). Các khoản thu nhập này có chung đặc điểm là phát sinh từ việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp bởi người khác và người đó có trách nhiệm phải trả lãi vay (chi phí sử dụng tiền), cổ tức (sử dụng vốn cổ phần), tiền bản quyền (sử dụng bản quyền) cho doanh nghiệp. IAS/IFRS cũng không có khái niệm chi phí tài chính (Finance Expense), mà có khái niệm chi phí đi vay (Borrowing cost). Theo IAS 35 – Chi phí đi vay, chi phí này chỉ bao gồm chi phí lãi vay (Interest Expense) và các chi phí gắn liền với việc vay tiền. Do đó, các khoản mục có bản chất khác nhau, mặc dù về hình thức có vẻ giống nhau, ở tài khoản 515 và tài khoản 635 cần được tách ra.

Việc gộp chung các khoản mục ở tài khoản 515 và 635 gây khó khăn cho kế toán khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Chẳng hạn, đối với khoản mục “chi phí lãi vay” hay “tiền lãi vay đã trả”, kế toán phải căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của tài khoản 635.

Theo thông lệ quốc tế, khoản chiết khấu thanh toán không được xem là chi phí tài chính, được theo dõi và phản ánh riêng. Chiết khấu thanh toán cho người mua được xem là khoản giảm trừ doanh thu. Chiết khấu thanh toán hưởng từ người bán được ghi giảm trị giá hàng mua.

2.3.2. Tài khoản 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu

Theo Quyết định số 15 trước đây, các tài khoản như Tài khoản 521 – Chiết khấu thương mại, Tài khoản 531 – Hàng bán bị trả lại, và Tài khoản 532 – Giảm giá hàng bán, có bản chất giống nhau, đều là các khoản giảm trừ doanh thu gộp. Tuy nhiên, các khoản mục giống nhau này lại bị tách ra thành 3 tài khoản khác nhau. Ở lần sửa đổi này, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đã nhận thấy điều bất hợp lý đó, dẫn đến việc bỏ các tài khoản này và thay bằng tài khoản cấp 1 có số hiệu 521 – Các khoản giảm trừ doanh thu.

2.3.3. Tài khoản 131 – Phải thu khách hàng và Tài khoản 331 – Phải trả người bán

Tài khoản 131 – Phải thu của khách hàng, bao gồm nhiều khoản mục, phản ánh tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp đối với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hoá, tài sản cố định, bất động sản đầu tư... Tài khoản này có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Tài khoản 331 – Phải trả cho người bán, bao gồm nhiều khoản mục, phản ánh tình hình thanh toán đối với người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư... Tài khoản này có thể có số dư Có hoặc số dư Nợ.

Như vậy, các Tài khoản 131 – Phải thu của khách hàng và Tài khoản 331 – Phải trả cho người bán không tách biệt các khoản phải thu/phải trả thương mại (Trade receivable/payable) liên quan đến việc mua bán vật tư, sản phẩm, hàng hoá với các khoản phải thu/phải trả khác (Nontrade receivable/payable) liên quan đến các tài sản dài hạn. Mặt khác, các tài khoản này là các tài khoản lưỡng tính. Do đó, việc lập báo cáo tài chính liên quan các tài khoản này cần cẩn trọng. Đối với báo cáo lưu chuyển tiền tệ lập theo phương pháp gián tiếp, kế toán căn cứ vào chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và đầu kỳ của tài khoản nợ phải thu/nợ phải trả, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh có thể bị lẫn lộn với dòng tiền từ hoạt động đầu tư ở chỉ tiêu tăng/giảm các khoản phải thu, tăng/giảm các khoản phải trả. Đối với bảng cân đối kế toán, kế toán phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ và bên Có của từng tài khoản để lập các chỉ tiêu trả trước cho người bán hay người mua trả tiền trước.

Theo thông lệ quốc tế, không có khái niệm tài khoản lưỡng tính, chỉ có tài khoản đối trừ (contra account). Các khoản phải thu/phải trả liên quan đến việc mua bán vật tư, sản phẩm, hàng hoá được phản ánh vào Tài khoản phải thu/phải trả thương mại (Trade receivables/payables), các khoản phải thu/phải trả khác liên quan đến tài sản dài hạn được phản ánh vào tài khoản phải trả khác (Other receivables/payables), các khoản tiền người mua ứng trước hay trả trước cho người bán được phản ánh trên các tài khoản riêng. Do đó, các tài khoản phản ánh đúng bản chất của chúng và các số dư có thể lấy trực tiếp để lập báo cáo tài chính.

2.3.4. Tài khoản 511 – Doanh thu và Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Bên Có phản ánh doanh thu gộp. Bên Nợ phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu gộp, kết chuyển doanh thu thuần.

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh. Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Bên Có của tài khoản này phản ánh doanh thu thuần.

Theo thông lệ quốc tế, khi lập báo cáo kết quả kinh doanh (báo cáo thu nhập), kế toán viên chỉ cần lấy số phát sinh của các tài khoản nói trên để điền vào chỉ tiêu của báo cáo này. Kế toán viên không kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu vào tài khoản doanh thu, mà kết chuyển thẳng vào tài khoản tóm lược thu nhập (Income Summary). Tài khoản doanh thu chỉ phản ánh doanh thu gộp. Như vậy, theo thông lệ quốc tế, tài khoản tóm lược thu nhập (Income Summary) thực sự là một bản tóm lược kết quả kinh doanh, nó thể hiện doanh thu gộp, các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu thuần. Kế toán có thể lập báo cáo kết quả kinh doanh trực tiếp từ các số liệu trên tài khoản này.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp, để xác định kết quả kinh doanh, kế toán viên phải kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu vào tài khoản doanh thu để xác định doanh thu thuần. Sau đó, kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh. Như vậy, tài khoản doanh thu có tính hai mặt: vừa phản ánh doanh thu gộp lại vừa phản ánh doanh thu thuần. Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh không thể hiện đúng bản chất của nó là một bản tóm lược kết quả kinh doanh. Khi lập báo cáo kết quả kinh

doanh, kế toán viên không thể lấy số liệu trực tiếp trên tài khoản này, mà phải lấy số liệu từ các tài khoản có liên quan. Trong trường hợp này, hình thức lại quan trọng hơn bản chất.

3. Giải pháp

Qua phân phân tích trên cho thấy, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn mang nặng tính “bình quân chủ nghĩa” và “bao cấp” về mặt quản trị đối với các doanh nghiệp, xét trên khía cạnh hệ thống tài khoản kế toán thống nhất. Mặc dù thông tư số 200/TT-BTC áp dụng cho các doanh nghiệp lớn, nhưng phân loại cụ thể các doanh nghiệp lớn này, sẽ có những doanh nghiệp “siêu” lớn, những doanh nghiệp lớn “vừa” và những doanh nghiệp lớn “nhỏ”. Xét về lĩnh vực kinh doanh, có rất nhiều doanh nghiệp kinh doanh ở các lĩnh vực khác nhau. Do đó, nếu ví hệ thống tài khoản kế toán thống nhất như một “chiếc áo”, thì việc áp dụng hệ thống tài khoản kế toán này cho mọi loại hình doanh nghiệp giống như đưa một chiếc áo, yêu cầu “người béo” hay “gầy” phải mặc chiếc áo đó, bất kể “thời tiết lạnh” hay “nóng”. Điều này có thể thấy rõ ở những điểm sau:

- Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất theo chế độ kế toán doanh nghiệp chỉ đáp ứng được một mặt của nhu cầu thông tin và quản trị doanh nghiệp, đó là hệ thống này chỉ đáp ứng yêu cầu của kế toán tài chính: chủ yếu dùng để lập các báo cáo tài chính. Nếu doanh nghiệp không quan tâm nhiều đến hệ thống thông tin quản trị, có thể sử dụng hệ thống tài khoản kế toán thống nhất. Ngược lại, nếu doanh nghiệp cần nhiều thông tin phục vụ cho mục đích quản trị, rõ ràng hệ thống tài khoản kế toán thống nhất không đáp ứng được.

- Xét về hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán, hệ thống tài khoản kế toán thống nhất chưa đạt được. Nếu doanh nghiệp muốn có một hệ thống thông tin kế toán hiệu quả, doanh nghiệp phải thiết kế riêng một hệ thống tài khoản dựa trên bộ khung là hệ thống tài khoản kế toán thống nhất, kết hợp các nhu cầu thông tin quản trị nội bộ của doanh nghiệp. Điều này có thể làm cho hệ thống tài khoản kế toán của doanh nghiệp trở nên phức tạp, rắc rối và gây khó khăn cho doanh nghiệp.

Ở hầu hết các nước, không có khái niệm hệ thống tài khoản kế toán thống nhất dùng chung cho mọi doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong quốc gia đó. Một số ít quốc gia như Pháp, có hệ thống tài khoản kế toán thống nhất nhưng nó mang tính hướng dẫn nhiều hơn, tính bắt buộc ít hơn.

Theo thông lệ quốc tế (IAS/IFRS hay U.S. GAAP), các doanh nghiệp tự thiết kế hệ thống tài khoản kế toán dựa trên các yêu cầu thông tin để lập báo cáo kế toán tài chính và báo cáo kế toán quản trị. Mỗi doanh nghiệp có nhu cầu thông tin, quản trị khác nhau nên yêu cầu thiết kế hệ thống tài khoản cũng khác nhau. Do đó, mỗi doanh nghiệp có hệ thống tài khoản kế toán riêng. Hệ thống tài khoản của doanh nghiệp theo thông lệ quốc tế, do vậy, đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin của kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Như vậy, để chế độ kế toán Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của kế toán tài chính và kế toán quản trị, đòi hỏi Nhà nước cần tiến hành nhiều giải pháp, vừa mang tính cấp bách vừa mang tính lâu dài. Các giải pháp bao gồm các giải pháp trực tiếp và gián tiếp. Giải pháp trực tiếp là tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung và ban hành các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, cụ thể là xây dựng một hệ thống tài khoản kế toán mở, mang tính hướng dẫn nhiều hơn, tính bắt buộc ít hơn. Giải pháp gián tiếp thuộc về môi trường kinh tế và pháp luật.

4. KẾT LUẬN

Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã trải qua nhiều lần bổ sung, sửa đổi theo hướng ngày càng tiệm cận và hội tụ với kế toán quốc tế. Tuy nhiên, với những tồn tại và khác biệt được trình bày ở trên, xét trên khía cạnh hệ thống tài khoản kế toán, đã ảnh hưởng đến việc thực hành kế toán của các doanh nghiệp: hệ thống. Điều này đòi hỏi chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam nói chung và hệ thống tài khoản kế toán nói riêng cần được tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung để hội tụ và hài hoà hơn nữa với thông lệ kế toán quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Tấn Bình, Kế toán tài chính. (2005). Nhà xuất bản Thống kê.
- [2]. Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1, 2). (2015). Nhà xuất bản Tài chính.
- [3]. Trần Xuân Nam. Kế toán tài chính. (2010). Nhà xuất bản Thống kê.
- [4]. Võ Văn Nhị, Lê Hoàng Phúc. (2011). Sự hoà hợp giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế. Tạp chí kiểm toán, (12).
- [5]. ACCA Paper F7 Financial Accounting (International). (2007). BPP Learning Media.
- [6]. Spiceland, D., Thomas, W., & Herrmann, D. (2014). Financial Accounting (Third ed.). MCGRAW-HILL.